

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/LĐ-ST
Ngày: 22-3-2021
V/v “Tranh chấp trợ cấp mất việc làm
và đóng bảo hiểm xã hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Ngọc Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Lê Hưng
2. Bà Phạm Thị Nhung

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-LĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp trợ cấp mất việc làm và đóng bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2021/QĐXXST-LĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Đ, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Đường X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Đường X1, phường Y1, quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc L (Giấy ủy quyền số: 02/2020/GUQ/NNII ngày 19/8/2020) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2020 và tại các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Hồ Đ trình bày:

Ông vào làm việc tại Công ty Cổ phần A từ năm 1995 đến ngày 01/01/1996, ông và công ty Cổ phần A ký hợp đồng lao động chính thức. Ngày

24/4/2019, Công ty Cổ phần A ra Thông báo số 03/TB-NNII về việc chấm dứt Hợp đồng lao động kể từ ngày 07/6/2019 với lý do Công ty đang trong giai đoạn sắp xếp lại nên không bố trí được việc làm theo đúng chuyên môn của người lao động. Công ty không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/6/2019. Ông Đ không đồng ý với thông báo của công ty nên đã ba lần khiếu nại thông báo trên yêu cầu công ty tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông. Nhưng công ty vẫn không thực hiện cho ông. Do đó, ngày 28/5/2020 ông khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần A phải tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông từ ngày 01/01/2019 cho đến khi chấm dứt Hợp đồng lao động là ngày 07/6/2019 và yêu cầu Công ty Cổ phần A giải quyết đúng chế độ theo nội dung Thông báo số 03/TB-NN II ngày 24/4/2019 về việc chấm dứt Hợp đồng lao động.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ Đ thừa nhận từ khi Công ty Cổ phần A ra Thông báo số 03/TB-NNII thì ông có đến công ty làm việc nhưng Công ty không sắp xếp, bố trí việc làm cho ông. Tuy nhiên ông Đ đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty A từ ngày 07/6/2019 theo như nội dung Thông báo đồng thời yêu cầu Công ty Cổ phần A tiếp tục đóng tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/6/2019 và thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm cho ông từ năm 1996 đến năm 2008.

Theo đơn phản tố ngày 06/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Công ty Cổ phần A có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đ, Công ty Cổ phần A không đồng ý vì bản chất sự việc là ông Hồ Đ nhờ Công ty đóng giùm bảo hiểm xã hội vì từ ngày 22/01/2015 theo Quyết định số 06/QĐ-NNII ngày 22/01/2015 về việc chuyển đổi Đội Xây lắp Điện nước thành Xí nghiệp Xây lắp Điện nước, cùng đó là Quyết định số 07/QĐ-NNII về việc bổ nhiệm ông Hồ Đ giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Xây lắp Điện nước, quyền lợi là hưởng lương khoán công trình do Xí nghiệp Xây lắp điện nước thực hiện. Theo các Quyết định nêu trên, giữa Công ty CP A và ông Hồ Đ với tư cách là đại diện Xí nghiệp Xây lắp Điện nước đã thiết lập, thực hiện công việc thông qua các hợp đồng giao khoán nội bộ ký kết bởi Công ty Cổ phần A và Xí nghiệp Xây lắp điện nước.

Như vậy có căn cứ để chứng minh rằng ông Hồ Đ thông qua Xí nghiệp Xây lắp Điện nước làm việc theo Hợp đồng khoán với Công ty Cổ phần A và hưởng lương khoán theo từng công trình do Xí nghiệp Xây lắp Điện nước thực hiện. Ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A không tồn tại quan hệ lao động, được thể hiện: Công ty Cổ phần A không quản lý chấm công, nghỉ phép, các vấn đề liên quan

đến quan hệ lao động của ông Hồ Đ, ông Đ không có nhận bất kỳ khoản lương hàng tháng nào, không đủ điều kiện cơ bản để tham gia bảo hiểm xã hội với tư cách là người lao động chính thức của Công ty. Việc Công ty Cổ phần A đóng tiền Bảo hiểm xã hội cho ông Đ là do ông Đ gửi tiền để Công ty đóng giùm.

Ngày 06/10/2020 Công ty Cổ phần A nộp đơn yêu cầu phản tố với nội dung yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ/NN2 ngày 01/6/2007 và Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ/NN2 ngày 02/5/2012 giữa Công ty Cổ phần A với ông Hồ Đ vô hiệu do giả tạo. Công ty Cổ phần A cho rằng quan hệ giữa Công ty A với ông Hồ Đ là quan hệ dân sự, không phải quan hệ lao động.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Đ đề nghị giữ nguyên yêu cầu Công ty Cổ phần A tiếp tục đóng tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông đến từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/6/2019 và chi trả tiền trợ cấp mất việc làm cho ông từ năm 1996 đến năm 2008.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần A giữ nguyên ý kiến không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đ và giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ/NN2 ngày 01/6/2007 và Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ/NN2 ngày 02/5/2012 giữa ông Hồ Đ với Công ty Cổ phần A là vô hiệu do giả tạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; xác định quan hệ tranh chấp; xác định tư cách pháp lý; thu thập chứng cứ; thời gian tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; thời hạn chuẩn bị xét xử; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, tài liệu và chứng cứ trong vụ án, Viện kiểm sát nhận thấy: Theo sổ bảo hiểm xã hội do phía nguyên đơn cung cấp thì bị đơn đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho phía nguyên đơn từ tháng 01/1996 đến tháng 12/2018 nhưng chưa đóng bảo hiểm thất nghiệp cho nguyên đơn từ tháng 01/1996 đến tháng 12/2008.

Ngày 02/5/2012, ông Trần Quốc H, Tổng giám đốc Công ty cổ phần A và ông Hồ Đ ký Hợp đồng ký Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ-NN2, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn từ ngày 02/5/2012 với mức lương chính hoặc tiền công hệ số 3,74; mức lương tại thời điểm ký hợp đồng lao động là 3.927.000 đồng.

Ngày 18/5/2012, ông Trần Quốc H tiếp tục ký Quyết định số 15/QĐ-NNII về việc bổ nhiệm ông Hồ Đ giữ chức vụ Đội trưởng Đội xây lắp điện nước kể từ ngày 18/5/2012 với “Lương như hiện nay, hệ số phụ cấp trách nhiệm: 0,3”.

Ngày 24/4/2019, Công ty Cổ phần A ra Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 03/TB-NNII với nội dung: “Công ty xin thông báo chấm dứt hợp đồng lao động với ông Hồ Đ, kể từ ngày 07/6/2019. Lý do: Công ty đang trong giai đoạn sắp xếp lại nên không bố trí được việc làm theo đúng chuyên môn của người lao động”.

Việc Công ty cổ phần A thay đổi cơ cấu mà không sắp xếp được công việc cho ông Đ là vi phạm Điều 44 Bộ luật lao động thì phải bồi thường theo Điều 49 Bộ luật lao động. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Đ buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm tính từ tháng 01/1996 đến tháng 12/2008 cho ông Đ trên mức lương 4.900.172 đồng.

Ông Đ đã làm việc đến ngày ra Thông báo cho thôi việc của Công ty cổ phần A là ngày 07/6/2019 nên Viện kiểm sát sẽ căn cứ vào ngày 07/6/2019 là ngày cuối cùng chấm dứt hợp đồng để làm căn cứ tính yêu cầu.

Việc Công ty Cổ phần A cho rằng ông Hồ Đ thực tế thông qua Đội/Xí nghiệp Xây lắp điện nước làm việc theo Hợp đồng khoán với Công ty Cổ phần A và hưởng lương khoán theo từng công trình do Xí nghiệp Xây lắp điện nước thực hiện, ông Đ tự đóng tiền bảo hiểm. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty Cổ phần A đã không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lập luận của mình bằng Hợp đồng khoán giữa ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A và bảng lương của ông Hồ Đ.

Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Đ, buộc Công ty Cổ phần A phải trả tiền bảo hiểm xã hội tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/6/2019.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 15, 16, 17, 23, 49, 186 Bộ luật Lao động; Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Hồ Đ; về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Xét, đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hợp đồng lao động, Hội đồng xét xử xác định giữa ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A có quan hệ lao động, do đó căn

cứ Điều 48, 186 của Bộ luật lao động, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp về trợ cấp mất việc làm và đóng bảo hiểm xã hội”

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Công ty Cổ phần A có trụ sở đăng ký kinh doanh tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

Xét, nguyên đơn ông Hồ Đ yêu cầu Công ty Cổ phần A tiếp tục đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/7/2019 và giải quyết các quyền lợi vật chất do người sử dụng lao động không sắp xếp, bố trí lại công việc cho ông theo quy định pháp luật. Thời gian tính trợ cấp mất việc làm từ năm 1996 đến năm 2008.

Căn cứ thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng lao động số: 03/TB-NN2 ngày 24/4/2019 về việc chấm dứt Hợp đồng lao động với ông Hồ Đ từ ngày 07/6/2019 với lý do Công ty Cổ phần A đang trong giai đoạn sắp xếp lại nên không bố trí được việc làm theo đúng chuyên môn của người lao động nên ông Hồ Đ cũng đồng ý chấm dứt Hợp đồng lao động từ ngày 07/6/2019. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần A chưa giải quyết các quyền lợi vật chất cho ông Đ khi chấm dứt Hợp đồng lao động. Việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 nên căn cứ vào Sổ bảo hiểm xã hội mã số: 0296280563 thể hiện Công ty Cổ phần A đã liên tục đóng bảo hiểm xã hội cho ông Hồ Đ từ tháng 01 năm 1996 đến tháng 12 năm 2018. Căn cứ Điều 47 Bộ luật lao động, yêu cầu của ông Hồ Đ là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, nguyên đơn ông Hồ Đ yêu cầu Công ty Cổ phần A có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp mất việc làm từ năm 1996 đến năm 2008.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Hồ Đ vào làm việc tại Công ty Cổ phần A từ năm 1995 đến ngày 01/01/1996 thì chính thức ký Hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Sau đó giữa ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A tiếp tục ký Hợp đồng lao động vào các năm 2007 và 2012 vẫn là Hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Ngày 24/4/2019, Công ty Cổ phần A ra Thông báo chấm dứt Hợp đồng lao động với ông Hồ Đ với lý do Công ty đang trong quá trình cơ cấu nên không thể sắp xếp việc làm cho ông Hồ Đ được. Do đó, ông Hồ Đ thuộc trường hợp mất việc làm và được hưởng tiền trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 49 Bộ luật lao động. Căn cứ vào Sổ bảo hiểm xã hội mã số: 0296280563

của ông Hồ Đ thể hiện Công ty Cổ phần A đã đóng bảo hiểm thất nghiệp cho ông Hồ Đ từ năm 2009 đến năm 2018. Như vậy từ khi ông Hồ Đ vào làm việc năm 1996 đến năm 2008 thì Công ty chưa chi trả tiền trợ cấp thất nghiệp cho ông Hồ Đ. Do đó, Công ty Cổ phần A có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp mất việc làm từ năm 1996 đến năm 2008 cho ông Hồ Đ. Căn cứ Điều 47 Bộ luật lao động, yêu cầu của ông Đ là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp mất việc làm. Căn cứ vào các hợp đồng lao động và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Hồ Đ vào làm việc tại Công ty Cổ phần A từ ngày 01/01/1996 đến ngày 07/6/2019. Như vậy, thời gian ông Đ làm việc tại Công ty Cổ phần A là 23 năm 06 tháng. Căn cứ vào sổ bảo hiểm xã hội thì từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2018 thì ông Đ đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Thời gian ông Đ làm việc để được tính trợ cấp mất việc là từ ngày 01/01/1996 đến ngày 31/12/2008 là 13 năm. Theo quy định tại điểm c khoản 3 điều 14 của Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động thì thời gian ông Hồ Đ được tính trợ cấp mất việc làm là 13 năm.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: “Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm.”. Tuy nhiên Công ty Cổ phần A không cung cấp bảng lương và ông Đ không có bảng lương để cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào Sổ bảo hiểm xã hội thì từ tháng 07/2018 đến tháng 12/2018 thì mức lương của ông Đ làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội là: 4.900.172 đồng.

Như vậy tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi ông Đ nghỉ việc là: 4.900.172 đồng.

Số tiền trợ cấp mất việc làm ông Hồ Đ được nhận là: 13 năm x 4.900.172 đồng/tháng = 63.702.236đ (Sáu mươi ba triệu bảy trăm lẻ hai nghìn hai trăm ba mươi sáu) đồng.

Như vậy, buộc Công ty Cổ phần A có trách nhiệm trả tiền trợ cấp mất việc làm cho ông Hồ Đ với số tiền là: 63.702.236đ (Sáu mươi ba triệu bảy trăm lẻ hai nghìn hai trăm ba mươi sáu) đồng.

Xét, Công ty Cổ phần A yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động giữa ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A là vô hiệu do giả tạo.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A có ký kết Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số: 41/HĐLD/NN2 ngày 01/6/2007 và

Hợp đồng lao động số 41/HĐLĐ/NN2 ngày 02/5/2012 không xác định thời hạn. Như vậy giữa ông Hồ Đ và Công ty Cổ phần A tồn tại quan hệ lao động và thực tế thời gian ông Hồ Đ làm việc tại Công ty thì Công ty vẫn thanh toán tiền lương và đóng bảo hiểm xã hội cho ông Hồ Đ. Công ty Cổ phần A cho rằng Hợp đồng lao động giữa Công ty và ông Hồ Đ là giả tạo để che giấu hợp đồng chính là Hợp đồng khoán. Mặt khác Công ty Cổ phần A không xuất trình chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ Điều 23 của Bộ luật lao động, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Công ty Cổ phần A là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí lao động sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty Cổ phần A phải nộp án phí là 1.911.067đ (Một triệu chín trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần A không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần A phải chịu án phí đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0071491 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm d khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 22, Điều 23, Điều 47, Điều 49, Điều 186 Bộ Luật lao động năm 2012; khoản 2 Điều 17, Điều 19, Điều 21, khoản 3 Điều 122 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 15, Điều 48, khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); Điều 43, Điều 44, Điều 57 Luật việc làm 2013; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đ

- Buộc Công ty Cổ phần A và ông Hồ Đ phải thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho ông Hồ Đ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/6/2019 theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế.

- Buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán tiền trợ cấp mất việc làm cho ông Hồ Đ với số tiền là: 63.702.236đ (Sáu mươi ba triệu bảy trăm lẻ hai nghìn hai trăm ba mươi sáu) đồng.

Thời hạn thi hành: Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

[2]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần A về tuyên bố Hợp đồng lao động số: 41/HĐLĐ/NN2 ngày 01/6/2007 và Hợp đồng lao động số : 41/HĐLĐ/NN2 ngày 02/5/2012 là vô hiệu.

[3]. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty Cổ phần A phải nộp án phí là 2.211.067đ (hai triệu hai trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà Công ty Cổ phần A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0071491 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Công ty Cổ phần A còn phải nộp án phí là 1.911.067 (một triệu chín trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS Q. Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

Tô Thị Ngọc Phượng

